

Số: 74 /TB-CN

Biên Hòa, ngày 26 tháng 7 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên công ty: Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (Dowaco).
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, CMT 8, P. Quyết Thắng, Biên Hòa, Đồng Nai.
- Điện thoại: (0251) 3843 316 Fax: (0251) 3847 149
- Website: www.dowaco.vn
- Mã chứng khoán: DNW
- Người công bố thông tin: **NGUYỄN CAO HÀ**
- Chức danh: TV. HĐQT, Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ Công ty.
- Loại thông tin công bố:
 Định kỳ 24h Theo yêu cầu Khác

Nội dung công bố thông tin như sau:

1. Công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng Quý II/2019 của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (đính kèm Báo cáo).

2. Giải trình về việc lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính riêng Quý II/2019 tăng hơn 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước (đính kèm Công văn số 537/CN ngày 25/7/2019 của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 26/7/2019 tại đường dẫn <http://dowaco.vn/quan-he-co-dong.aspx>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Giám đốc Công ty;
- Trưởng Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT, TCHC.

E:/HIEN/CÔNG TY/CBIT/BCTC/2019/QUY II

Người được ủy quyền
công bố thông tin



Nguyễn Cao Hà

Số: 537 /CN
V/v giải trình biến động lợi nhuận sau
thuế TNDN quý II năm 2019.

Đồng Nai, ngày 25 tháng 07 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
2. Mã chứng khoán niêm yết: DNW

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai giải trình tình hình biến động Lợi nhuận sau thuế TNDN quý II năm 2019 tăng hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế TNDN quý II năm 2018 như sau:

STT	Nội dung	Quý II/2019	Quý II/2018	Chênh lệch	Tỉ lệ
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN của BCQT riêng	40.310.311.621	28.380.877.571	11.929.434.050	42%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN của BCQT hợp nhất	40.482.654.705	16.931.075.248	23.551.579.457	139%

I- Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của BCQT riêng:

1. Doanh thu và thu nhập khác quý II/2019 đạt 245.958.687.222 đồng, giảm 5.732.852.983 đồng so với doanh thu và thu nhập khác cùng kỳ năm 2018 (đạt 251.691.540.205 đồng), tương ứng tỉ lệ giảm là 2,3%.

Nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý II/2019 tăng so với Quý II/2018: 2.248.461.681 đồng, tương ứng 1%

- Doanh thu hoạt động tài chính Quý II/2019 so với Quý II/2018 giảm 9.151.399.609 đồng, tương ứng 61,6%. Chủ yếu do cổ tức nhận được Quý II/2019 giảm so với Quý II/2018

- Thu nhập khác Quý II/2019 so với Quý II/2018 tăng 1.170.084.945 đồng

2. Tổng chi phí quý II/2019 của Công ty đạt 202.953.856.302 đồng, so với cùng kỳ năm 2018 là 223.398.841.667 đồng thì giảm 20.444.985.365 đồng, tương ứng tỉ lệ giảm là 9,2%.

Nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Giá vốn hàng bán Quý II/2019 so với Quý II/2018 giảm 25.259.843.059 đồng, tương ứng 16% do Công ty đã tiết giảm chi phí;
- Chi phí tài chính tăng 12.427.899.718 đồng, tương ứng 39,2%, nguyên nhân chủ yếu do lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ tại ngày 30/6/2019;
- Chi phí bán hàng Quý II/2019 so với Quý II/2018 giảm 7.055.143.436 đồng, tương ứng 32% do Công ty đã tiết giảm chi phí;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý II/2019 so với Quý II/2018 giảm 554.815.849 đồng, tương ứng 5% do Công ty đã tiết giảm chi phí.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN quý II năm 2019 tăng 11.929.434.050 đồng so với cùng kỳ năm 2018, tương ứng mức tăng 42%.

II- Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của BCQT Hợp nhất:

1. Tổng doanh thu, thu nhập trong quý II năm 2019 của công ty mẹ và các công ty con là 277.083.323.502 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 266.680.757.248 đồng thì tăng 10.402.566.254 đồng, mức tăng là 4%.

2. Tổng chi phí trong quý II năm 2019 là 233.147.467.743 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 249.744.001.677 đồng thì giảm 16.596.533.934 đồng, tương ứng 7%. Nguyên nhân chủ yếu do tiết giảm chi phí sản xuất.

- Giá vốn hàng bán Quý II/2019 so với Quý II/2018 giảm 19.303.124.724 đồng, tương ứng 11% do Công ty đã tiết giảm chi phí sản xuất nước và chi phí lắp đặt hệ thống nước cho khách hàng;

- Chi phí tài chính tăng 12.562.274.719 đồng, tương ứng 40%, nguyên nhân chủ yếu do lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ tại ngày 30/6/2019;

- Chi phí bán hàng Quý II/2019 so với Quý II/2018 giảm 7.724.726.107 đồng, tương ứng 31%;

- Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý II/2019 so với Quý II/2018 giảm 2.209.720.252 đồng, tương ứng 13%.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên, lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN ghi nhận khoản chênh lệch tăng 23.551.579.457 đồng, tương ứng với mức tăng 139%.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội xem xét.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGD;
- Ban KTNB;
- Ban Kiểm soát;
- Phòng TCKT;
- Lưu VT.TCKT

Cuc/Laptop



Phạm Thị Hồng

**TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÍ II - 2019

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÍ II/2019

Đơn vị tính: Đồng


Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	239.036.172.229	236.961.847.090	466.896.945.677	452.488.907.737
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	16.845.560	190.982.102	19.670.738	215.178.924
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		239.019.326.669	236.770.864.988	466.877.274.939	452.273.728.813
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	133.129.491.043	158.389.334.102	285.401.854.853	293.404.616.579
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		105.889.835.626	78.381.530.886	181.475.420.086	158.869.112.234
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	5.714.730.153	14.866.129.762	6.027.533.309	15.109.389.645
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	44.125.775.325	31.697.875.607	69.244.452.001	45.273.364.987
- Trong đó: Chi phí lãi vay, chiết khấu	23		21.314.717.092	16.301.593.086	39.452.246.616	28.460.122.481
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	14.771.299.966	21.826.443.402	31.500.689.650	42.188.639.170
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	10.927.289.968	11.482.105.817	21.461.884.322	21.964.556.313
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		41.780.200.520	28.241.235.822	65.295.927.422	64.551.941.409
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.224.630.400	54.545.455	1.224.630.400	54.545.455
12. Chi phí khác	32	VII.7		3.082.739	300.796.058	7.820.070
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.224.630.400	51.462.716	923.834.342	46.725.385
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		43.004.830.920	28.292.698.538	66.219.761.764	64.598.666.794
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	2.694.519.299	(88.179.033)	6.266.493.282	7.173.014.618
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		40.310.311.621	28.380.877.571	59.953.268.482	57.425.652.176
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Đỗ Thị Thu Cúc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Oanh

Biên Hoà, ngày 25 tháng 7 năm 2019



Phạm Thị Hồng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/6/2019)	Số đầu năm (01/01/2019)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		220.056.195.342	199.885.990.889
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	98.797.120.739	28.928.593.487
1. Tiền	111		39.397.120.739	28.928.593.487
2. Các khoản tương đương tiền	112		59.400.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71.414.463.952	129.174.177.264
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	55.554.526.033	55.524.996.179
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	5.736.183.963	65.192.314.386
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	10.536.448.063	9.051.416.283
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.7	(412.694.107)	(594.549.578)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		38.032.789.809	32.782.425.959
1. Hàng tồn kho	141	VI.8	38.032.789.809	32.782.425.959
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.811.820.842	9.000.794.179
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.532.141.274	8.169.722.354
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.13	279.679.568	831.071.825
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.513.701.508.268	3.470.083.960.424
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác (*)	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định :	220		2.978.904.892.862	3.094.231.506.890
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	2.662.461.409.318	2.774.007.288.157
- Nguyên giá	222		4.319.291.422.206	4.328.040.736.436
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.656.830.012.888)	(1.554.033.448.279)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	316.443.483.544	320.224.218.733

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/6/2019)	Số đầu năm (01/01/2019)
- Nguyên giá	228		354.710.437.291	354.848.857.290
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(38.266.953.747)	(34.624.638.557)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		368.830.828.671	193.278.231.598
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.9	368.830.828.671	193.278.231.598
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :	250	VI.2	129.598.910.093	129.598.910.093
1. Đầu tư vào công ty con	251		103.728.819.600	103.728.819.600
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		22.800.368.003	22.800.368.003
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.069.722.490	3.069.722.490
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		36.366.876.642	52.975.311.843
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12	36.366.876.642	52.975.311.843
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.733.757.703.610	3.669.969.951.313
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.448.668.871.098	2.429.557.005.673
I. Nợ ngắn hạn	310		656.365.829.040	607.446.539.539
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	64.794.854.327	58.508.759.889
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.16	95.540.395.061	32.182.334.801
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	18.585.223.266	13.193.185.232
4. Phải trả người lao động	314		13.492.134.792	8.907.551.374
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	10.836.755.502	16.328.372.809
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	7.001.698.883	6.764.898.922
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	441.986.162.393	462.997.402.466
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.128.604.816	8.564.034.046
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.792.303.042.058	1.822.110.466.134
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.15	16.466.323.376	16.466.323.376
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	VI.16	3.867.902.036	3.867.902.036
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	2.912.267.364	37.277.947.942
8. Vay và nợ thuê tài chính	338	VI.14	1.769.056.549.282	1.764.498.292.780
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/6/2019)	Số đầu năm (01/01/2019)
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.285.088.832.512	1.240.412.945.640
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.24	1.284.722.846.833	1.240.092.141.521
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.552.270.309	15.552.270.309
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		47.964.443.483	30.517.061.228
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		221.206.133.041	194.022.809.984
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		164.252.864.559	79.201.545.808
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		56.953.268.482	114.821.264.176
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.26	365.985.679	320.804.119
1. Nguồn kinh phí	431		365.985.679	320.804.119
2. Nguồn vốn hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.733.757.703.610	3.669.969.951.313

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

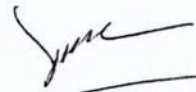
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		22.601,32 USD	4.232,09 USD
6. Dự toán chi phí sự phiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thị Thu Cúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thu Oanh



Phạm Thị Hồng

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Số đầu năm đến cuối quý (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		66.219.761.764	64.598.666.794
2. Điều chỉnh cho các khoản			172.136.110.791	116.873.107.550
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		107.447.278.070	87.741.622.905
- Các khoản dự phòng	03		(181.855.471)	50.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		29.395.715.575	15.396.282.521
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.977.273.999)	(14.774.920.357)
- Chi phí lãi vay	06		39.452.246.616	28.460.122.481
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		238.355.872.555	181.471.774.344
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		74.923.754.663	139.666.589.844
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.250.363.850)	10.513.321.301
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(107.318.226.231)	(177.697.449.940)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		16.608.435.201	3.238.109.856
- Tiền lãi vay đã trả	14		(34.677.806.077)	(29.225.471.508)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.846.539.360)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.339.483.798	1.224.835.258
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(20.907.630.897)	(6.158.797.977)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		155.226.979.802	123.032.911.178
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(42.853.053.403)	(107.940.129.497)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.268.193.998	511.402.902
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(38.584.859.405)	(107.428.726.595)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
1. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	373.548.168.489	380.242.112.470
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(420.301.469.634)	(379.130.589.145)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35			
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.292.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(46.773.593.145)	1.111.523.325
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		69.868.527.252	16.715.707.908

Chi tiêu	Mã số	TM	Số đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Số đầu năm đến cuối quý (năm trước)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28.928.593.487	80.165.884.922
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		98.797.120.739	96.881.592.830

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thị Thu Cúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thu Oanh

Đồng Nai, ngày 15 tháng 7 năm 2019



Phạm Thị Hồng

DN - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÍ II NĂM 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác nước sạch
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sản xuất, sinh hoạt
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các Công ty con:
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - + Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Gia Tân
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - + Chi nhánh Quản lý Ghi Thu
 - + Chi nhánh Quản lý Các dự án Cấp nước
 - + Chi nhánh Cấp nước Biên Hòa
 - + Chi nhánh Cấp nước Long Bình
 - + Chi nhánh Cấp nước Thiện Tân
 - + Chi nhánh Cấp nước Vĩnh An
 - + Chi nhánh Cấp nước Xuân Lộc
 - + Chi nhánh Cấp nước Tân Định
 - + Chi nhánh Cấp nước Nhơn Trạch
 - + Chi nhánh Cấp nước Long Thành
 - + Chi nhánh Cấp nước Thạnh Phú

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Thông tư số 200/2014/TT-BTC
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
 - Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam :
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác
- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán.
 - Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc
 - Phải thu khác khác là các khoản phải thu còn lại.

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8- Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo phương pháp đường thẳng

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11- Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuế tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;
14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay;

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu : Xác định theo giá trị hợp lý

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

	Cuối kỳ		Đầu năm	
1. Tiền		147.327.584		93.428.311
- Tiền mặt		39.249.793.155		26.835.165.176
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn				
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền		59.400.000.000		
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 tháng VIETCOMBANK ĐN		10.000.000.000		
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 tháng HDBANK		15.000.000.000		
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 tháng BIDV		34.400.000.000		
Cộng		96.797.126.739		28.926.593.487
2. Các khoản đầu tư tài chính :				
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Cộng				

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	SLCP sở hữu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con		103.728.819.600	-	137.274.093.600	103.728.819.600	-	173.077.096.800
+ Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	5.243.736	90.978.819.600		105.389.093.600	90.978.819.600		151.019.596.800
+ Công ty CP Cấp nước Long Khánh	1.275.000	12.750.000.000		31.875.000.000	12.750.000.000		22.057.500.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:		22.800.368.003	-	22.800.368.003		-	
+ Công ty CP DV và XD Cấp nước ĐNai	844.200	7.800.368.003		20.767.320.000	7.800.368.003		15.364.440.000
+ Công ty CP Cấp nước Gia Tân	1.500.000	15.000.000.000					
- Đầu tư vào đơn vị khác:		3.069.722.490	-	3.768.683.000	3.069.722.490	-	
+ Công ty CP Sonadezi Châu Đức	95.010	1.039.722.490		1.738.683.000	1.039.722.490		
+ Công ty CP dịch vụ Sonadezi	100.000	2.030.000.000	-	2.030.000.000	2.030.000.000		2.030.000.000
Cộng :		129.598.910.093	-	129.598.910.093	129.598.910.093	-	

a. Công ty nắm giữ 52,44% vốn điều lệ (5.243.736 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch (NTW), Công ty thành lập và hoạt động tại Việt nam. Được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã niên yết NTW từ năm 2012. hoạt động chính của Công ty là : Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp, xây dựng lắp đặt đường ống cấp, thoát nước trạm bơm...

b. Công ty nắm giữ 51% vốn điều lệ (1.275.000 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh (LKW), một công ty thành lập và hoạt động tại Việt nam, được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã niên yết LKW từ năm 2012, hoạt động chính là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị và công nghiệp; sản xuất nước tinh khiết, thi công xây lắp hệ thống cấp, thoát nước...

c. Công ty nắm giữ 36% vốn điều lệ (844.200 CP) của Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai (DVW), được thành lập và hoạt động tại Việt nam. Hoạt động chính của Công ty là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị, công nghiệp; Lắp đặt trạm bơm, xây dựng đường ống cấp thoát nước...

d. Công ty nắm giữ 25% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Cấp nước Gia Tân (VĐL: 60 tỷ VND), được thành lập và hoạt động tại Việt nam. Hoạt động chính của Công ty là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị, công nghiệp; Lắp đặt trạm bơm, xây dựng đường ống cấp thoát nước...

đ. Không xác định được giá trị hợp lý của phần vốn góp vào các Công ty CP Cấp nước Gia Tân, CP Sonadezi Châu Đức do không có giá niêm yết.

	Cuối kỳ	Đầu năm
3. Phải thu của khách hàng	55.554.526.033	55.524.996.179
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng:		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng:		
+ Hoạt động cung cấp nước	47.147.948.691	48.960.065.510
+ Hoạt động cung cấp dịch vụ, lắp đặt	1.357.514.631	182.221.598
+ Phải thu Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	4.274.677.862	2.941.483.104
+ Phải thu Công ty CP Cấp nước Long Khánh	128.221.284	539.937.006
+ Phải thu Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai	293.508.224	
+ Phải thu Công ty CP Cấp nước Gia Tân		50.591.356
+ Phải thu khách hàng vãng lai	2.352.655.341	2.850.697.607
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
+ Các khoản phải thu khách hàng khác		
Cộng	55.554.526.033	55.524.996.179
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:		
+ Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	4.274.677.862	2.941.483.104
+ Công ty CP Cấp nước Long Khánh	128.221.284	539.937.006
+ Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai	125.523.010	
+ Công ty CP Cấp nước Gia Tân		50.591.356

	Cuối kỳ	Đầu năm
4. Trả trước cho người bán:		
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:	5.736.183.963	65.192.314.380
- Các nhà cung cấp pv HĐ SXKD	2.830.945.963	813.774.250
- Các nhà cung cấp pv DA		
+ Nhà thầu Kumho_DA Thiện Tân gđr		64.347.260.399
+ Các nhà thầu khác	2.905.238.000	31.279.731
- Các khoản trả trước cho người bán khác		
b) Trả trước cho người bán dài hạn:		
- Các khoản trả trước cho người bán khác		
Cộng	5.736.183.963	65.192.314.380
c) Trả trước cho khách hàng là các bên liên quan:		

5. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	10.536.448.063		9.051.415.283	
- Phải thu người lao động	1.331.157.111		1.133.339.728	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.110.500.000			
- Dự án di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	596.199.500		596.199.500	
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	928.270.312		213.634.083	
- Thuế thu nhập cá nhân phải thu	102.685.163			
- Dự án cấp nước Nhơn Trạch gđr 1	5.348.489.138		6.619.100.493	
- Chi nhánh quản lý các dự án	61.600.000		61.600.000	
- Kỳ cược, kỳ quỹ	26.537.195		26.537.195	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	31.009.644		401.005.264	
b) Dài hạn				
- Phải thu trên tài sản đất của Cty Cao su màu				
Cộng	10.536.448.063		9.051.415.283	

6. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

7. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	839.816.223	477.122.116	Tồn thu hóa đơn tiền nước	972.389.705	427.840.127	Tồn thu hóa đơn tiền nước
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;	50.000.000		TT ENTEC	50.000.000		
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	889.816.223	477.122.116		1.022.389.705	427.840.127	

	Cuối kỳ	Đầu năm
B. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	34.973.387.226	30.676.036.458
- Công cụ, dụng cụ	281.890.596	301.315.596
- Chi phí SX, KD dở dang	2.777.511.985	1.805.073.905
Cộng giá gốc hàng tồn kho	38.032.789.809	32.782.425.959

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

	Cuối kỳ	Đầu năm
S. Tài sản dở dang dài hạn:		
* Xây dựng cơ bản dở dang :		
- Mua sắm TSCĐ:	27.263.540	4.797.800
- Xây dựng cơ bản dở dang:	368.603.565.131	193.273.433.798
+ Dự án HTCN Nhơn Trạch	103.021.426.123	90.585.054.911
+ Dự án HTCN Thiện Tân	232.400.817.853	74.980.313.167
+ HTCN xã Long Hưng, TP Biên Hòa gđ1- 18.350m3/ngày	4.520.315.797	4.491.814.867
+ Di dời trạm bơm nước thô nhà máy nước Biên Hòa	1.099.774.000	1.099.774.000
+ HTCN xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu	2.602.562.823	2.602.562.923
+ Hệ thống cấp nước xã Long An, huyện Long Thành	9.911.566.908	8.258.512.425
+ Hệ thống cấp nước xã Bình Sơn, huyện Long Thành	10.928.988.684	6.907.242.896
+ XD trạm xử lý bùn NMN Biên Hòa	577.872.766	577.872.766
+ Nâng công suất Nhà máy nước Gia Ray từ 7.000 lên 15.000 m3/ngày	305.419.090	305.419.090
+ Dự án khác	2.678.446.270	2.280.526.617
+ Cải tạo thay mới HTCN	756.394.716	1.184.340.136
Cộng	368.830.828.671	193.278.231.598

10. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình :						
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	866.213.554.888	1.049.780.449.631	2.367.337.562.041	37.161.091.639	7.577.878.248	4.328.040.736.436
- Mua trong kỳ		2.866.024.229		30.380.000	85.350.000	2.981.734.229
- Đầu tư XD hoàn thành	7.245.202.545		1.813.444.508			9.058.647.053
- Tặng khác				31.915.302		31.915.302
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	5.652.074.183	6.982.489.317	8.167.047.314			20.801.610.814
Số dư cuối kỳ	867.806.683.248	1.045.633.984.543	2.360.984.359.235	37.223.366.932	7.643.028.248	4.319.291.422.206
GIÁ TRỊ HAO MÓN LUY KẾ						
Số dư đầu kỳ	343.400.746.375	438.633.886.019	748.754.773.438	21.896.210.612	4.338.051.835	1.554.033.448.279
- Khấu hao trong kỳ	28.004.476.120	32.676.471.451	42.250.062.738	2.123.708.950	450.243.620	103.804.962.880
- Tặng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		1.008.388.271				1.008.388.271
Số dư cuối kỳ	369.405.222.495	467.801.739.199	791.014.836.177	24.019.919.562	4.788.295.455	1.656.830.012.866
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày đầu năm	522.812.808.511	614.116.783.612	1.618.573.188.803	16.264.881.018	3.239.826.413	2.774.007.289.157
- Tại ngày cuối kỳ	498.401.460.753	578.032.245.344	1.569.069.523.058	13.203.447.370	2.854.732.793	2.682.461.409.318

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo: 1.357.102.664.871
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm lập báo cáo: 226.559.135.569

11. Tăng, giảm TSCĐ vô hình :						
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	350.602.966.175	2.814.843.027		1.431.048.088		354.848.857.290
- Mua trong kỳ				152.500.000		152.500.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	290.919.989					290.919.989
Số dư cuối kỳ	350.312.046.176	2.814.843.027		1.583.548.088		354.710.437.291
GIÁ TRỊ HAO MÓN LUY KẾ						
Số dư đầu kỳ	32.212.155.996	1.588.840.833		825.841.628		34.624.838.557
- Khấu hao trong kỳ	3.449.345.460	93.656.470		99.313.260		3.642.315.190
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	35.661.501.456	1.682.497.403		924.954.888		38.268.953.747
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	318.390.810.178	1.228.002.094		605.406.460		320.224.218.733
- Tại ngày cuối kỳ	314.650.544.720	1.134.345.624		652.553.200		316.443.483.544

- * Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 310.237.280.166
- * Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 1.580.612.088
- * Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

	Cuối kỳ	Đầu năm
12. Chi phí trả trước :		
a) Ngắn hạn:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác		
b) Dài hạn :	36.366.876.642	52.975.311.843
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Chi phí thay thế và lắp đặt đồng hồ cho khách hàng;	15.956.298.401	21.508.105.089
- Chi phí Sửa chữa, cải tạo TSCĐ	19.705.227.130	30.341.456.911
- Chi phí khác	695.351.111	1.125.749.843
Cộng	36.366.876.642	52.975.311.843

	Cuối kỳ	Đầu năm
13. Tài sản khác		
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí sửa chữa duy tu trụ cứu hỏa	279.679.568	831.071.825
- Tài sản khác		
b) Dài hạn		
Cộng	279.679.568	831.071.825

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	163.481.861.765	163.481.861.765	220.390.111.528	289.197.703.959	232.289.444.185	232.289.444.185
+ NH TMCP Công Thương VN	71.784.365.198	71.784.365.198	108.692.824.972	126.804.460.430	89.896.200.856	89.896.200.856
+ NH TMCP Ngoại thương	91.697.486.557	91.697.486.557	91.697.486.557	142.393.243.529	142.393.243.529	142.393.243.529
+ Vay ngắn hạn các tổ chức khác			20.000.000.000	20.000.000.000		
b) Vay dài hạn	2.047.660.889.920	2.047.660.889.920	878.920.390.430	823.868.781.571	1.995.206.251.061	1.995.206.251.061
Vay dài hạn (Công ty)	1.962.283.260.858	1.962.283.260.858	748.419.017.962	102.936.123.987	1.319.802.357.883	1.319.802.357.883
+ NH TMCP Công Thương VN	129.096.733.895	129.096.733.895	20.479.214.274	28.513.728.542	135.131.248.183	135.131.248.183
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	142.317.299.898	142.317.299.898	12.734.265.100	9.476.000.000	139.059.034.798	139.059.034.798
+ Ngân hàng ACB	42.010.478.966	42.010.478.966	1.862.720.000	5.947.800.000	48.295.556.966	48.295.556.966
+ Ngân hàng HD	22.899.571.000	22.899.571.000	11.894.000.000	2.287.429.000	13.093.000.000	13.093.000.000
+ NH Phát triển VN - CN Đ.Nai	1.590.040.850.298	1.590.040.850.298	698.648.817.888	55.716.583.111	847.108.615.721	847.108.615.721
+ NH Shinhan Bank	3.471.499.898	3.471.499.898		578.583.334	4.050.083.330	4.050.083.330
+ NH Vietcombank	32.646.818.907	32.646.818.907		2.418.000.000	35.064.818.907	35.064.818.907
Vay dài hạn (CN QLDA)	85.277.808.962	85.277.808.962	130.801.373.368	720.727.657.584	678.403.893.178	678.403.893.178
+ NH Phát triển VN - CN Đ.Nai			126.634.630.206	698.738.390.216	572.104.790.010	572.104.790.010
+ HD Bank	78.021.430.862	78.021.430.862	3.866.743.162	98.883.084	72.151.570.894	72.151.570.894
+ NH TMCP Công Thương VN	8.256.178.000	8.256.178.000		21.891.384.274	31.147.562.274	31.147.562.274
Số ước đến hạn trả từ (30/06/2019 đến 30/06/2020)	278.804.310.838	278.804.310.838			230.707.958.281	230.707.958.281
+ NH TMCP Công Thương VN	58.699.980.420	58.699.980.420			56.099.300.420	56.099.300.420
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	22.392.000.000	22.392.000.000			19.592.000.000	19.592.000.000
+ Ngân hàng ACB	11.936.800.000	11.936.800.000			9.925.700.000	9.925.700.000
+ NH Phát triển VN - CN Đ.Nai	174.438.115.550	174.438.115.550			136.479.271.193	136.479.271.193
+ NH Shinhan Bank	1.157.166.668	1.157.166.668			1.157.166.668	1.157.166.668
+ NH Vietcombank	4.836.000.000	4.836.000.000			4.836.000.000	4.836.000.000
+ HD Bank	5.044.248.000	5.044.248.000			2.818.520.000	2.818.520.000
Cộng	2.211.042.711.675	2.211.042.711.675	1.096.418.501.959	1.111.863.485.530	2.227.495.695.246	2.227.495.695.246

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đảm bảo cho các khoản vay là:

1.357.102.664.871

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đảm bảo cho các khoản vay là:

310.237.280.166

15- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	64.794.854.327	64.794.854.327	58.508.759.889	58.508.759.889
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm tỷ lệ lớn trên tổng số phải trả;	47.215.172.742	32.027.354.418	34.955.970.561	34.908.682.300
+ Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	11.922.126.882	11.922.126.882	15.248.713.956	15.248.713.956
+ Công ty TNHH Thương mại N.T.P	1.621.931.300	1.621.931.300	6.447.755.600	6.447.755.600
+ Công ty TNHH Kỹ thuật Điện Nước Bách Khoa	6.653.787.571	6.653.787.571	8.344.498.762	8.344.498.762
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Trần Lộc	8.904.518.443	8.904.518.443	733.710.779	733.710.779
+ Công ty CP Nhựa Đồng Nai	2.924.990.222	2.924.990.222	4.134.003.203	4.134.003.203
+ Chi nhánh Quản lý các Dự án	15.187.818.324	15.187.818.324	47.288.261	47.288.261
- Phải trả cho các đối tượng khác	17.579.681.585	17.579.681.585	23.552.789.328	23.552.789.328
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376
+ C.ty CP Cấp nước Nhơn Trạch (Bàn giao tài sản khu vực Long Thành)	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376
Cộng	81.261.177.703	81.261.177.703	74.975.083.265	74.975.083.265
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
+ Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	18.207.886.807	18.207.886.807	18.216.926.212	18.216.926.212
+ Công ty CP Cấp nước Long Khánh	-	-	298.718.868	298.718.866
+ Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	11.922.126.882	11.922.126.882	15.248.713.956	15.248.713.956

	Cuối kỳ	Đầu năm
16. Người mua trả tiền trước		
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	95.540.395.061	32.182.334.801
Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch ứng trước tiền nước cần trừ dần	5.150.000.000	15.050.000.000
Công ty CP Sonadezi Giang Điền ứng trước tiền nước (ngắn hạn)		962.606.436
Cty CP Sonadezi Long Thành ứng trước tiền nước cần trừ chiết khấu	53.714.199.505	
Cty CP Sonadezi Long Bình ứng trước tiền nước cần trừ chiết khấu	20.493.730.524	
Khách hàng vắng lãi trả tiền trước	7.151.384.674	1.384.035.572
Các khoản khác	9.031.080.358	14.785.692.793
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	3.867.902.036	3.867.902.036
Cty CP Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (D2D) ứng góp vốn xây dựng	2.000.000.000	2.000.000.000

TOTCN

Cty CP Amata Long Thành ứng 20% GTHĐ	1.867.902.036	1.867.902.036
Cộng	99.408.297.097	36.050.236.837
c. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	5.150.000.000	15.050.000.000

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :	Đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	547.604.297		547.604.297	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.846.539.360	6.266.493.282	7.846.539.360	6.266.493.282
- Thuế thu nhập cá nhân	245.787.144	1.462.400.444	1.619.287.588	88.900.000
- Thuế tài nguyên	-	2.855.639.765	2.429.373.985	426.265.770
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	432.204.144	388.063.501	388.063.501	432.204.144
- Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.121.050.287	22.479.802.354	15.229.492.571	11.371.360.070
Cộng	13.193.185.232	33.456.399.346	28.064.361.312	18.585.223.266
b) Phải thu				

18. Chi phí phải trả :

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	10.836.755.502	16.328.372.809
- Lãi vay phải trả	10.772.976.502	13.578.886.426
- Chi phí phải trả khác	63.779.000	2.749.486.383
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	10.836.755.502	16.328.372.809

19. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		18.626.162
- Phải trả CBNV (thuế TNCN tạm thu)		2.727.419.894
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	2.923.529.342	1.495.325.132
- Kinh phí công đoàn	1.511.276.012	
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Tiền nước chưa quyết toán	699.395.993	585.836.522
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	58.941.500	91.950.500
- Phí dịch vụ môi trường rừng phải trả	1.325.169.612	1.298.852.628
- Tiền thuê chân lờ HTN phải trả KH	56.000.000	
- Phí BVMT đối với nước thải công nghiệp phải nộp SỞ TNMT	126.788.147	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	290.598.277	546.885.664
Cộng	7.001.698.883	6.764.898.922

b) Dài hạn

- Phải trả khác		
+ Phải trả ngân sách		
+ Dự án di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	1.905.000.000	1.905.000.000
+ Chi phí dự án cấp nước Thiện Tân GĐ2	4.772.773	4.772.773
+ Thầu TV dự án Thiện Tân GĐ2 - Dohwa	985.244.581	999.044.917
+ Công ty Kolon Construction		1.224.630.400
+ Nhà thầu Kumho Thiện Tân GĐ2		33.127.249.852
+ Chi phí khác của CNQL Dự án	17.250.000	17.250.000
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	2.912.267.364	37.277.947.942

20- Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21- Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Cuối kỳ			Đầu năm		
Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:**
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:**
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:**
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:**
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)**

22. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí

Cuối kỳ

Đầu năm

Cộng

b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

23. Quỹ Khen thưởng phúc lợi

- Tại ngày 01/01/2019 8.564.034.046
- Tăng trong kỳ 15.337.156.170
- Chi trong kỳ 19.772.587.400
- Tại ngày lập BCQT: 4.126.604.816

24. Vốn chủ sở hữu :

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Chính sách đánh giá lại tài sản	Chính sách tỷ giá	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh và các quỹ	Các khoản mục khác	
Số dư đầu năm nay	1.000.000.000.000	15.562.270.309		30.517.061.228			194.022.809.984		1.240.092.141.521
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							59.953.268.482		59.953.268.482
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay				17.447.382.255	-	-	(32.769.945.425)		(15.322.563.170)
+ Chi Cổ tức									
+ Trích Quỹ ĐTPT + TNCS các quỹ khác				17.447.382.255			(17.447.382.255)		
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
SD cuối kỳ này	1.000.000.000.000	15.562.270.309	-	47.964.443.483	-	-	221.206.133.041	-	1.284.722.846.833

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu:

- | | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu năm</u> |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Vốn góp của Công ty mẹ | 639.891.000.000 | 639.891.000.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 360.109.000.000 | 360.109.000.000 |
| Cộng | 1.000.000.000.000 | 1.000.000.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

- | | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 1.000.000.000.000 | 1.000.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | | |

+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	100.000.000	100.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

đ. Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	800 VND/CP
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	800 VND/CP
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lý kế chưa được ghi nhận :	

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	47.864.443.483	30.517.061.228
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

25. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

26. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá số dư các tài khoản có gốc ngoại tệ của dự án cấp nước Thiện Tân đ2 và Nhơn Trạch g1

27. Nguồn kinh phí :

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại năm	365.985.679	320.804.118

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>ĐVT : Đồng</u>			
	<u>Quý II năm nay</u>	<u>Quý II năm trước</u>	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
1. Tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng (cung cấp nước)	232.277.063.669	222.766.765.995	451.626.008.179	422.269.372.964
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (lắp đặt)	6.759.108.560	14.195.061.095	15.270.937.498	30.219.534.773
Cộng	239.036.172.229	236.961.847.090	466.896.945.677	452.488.907.737
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
+ Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	18.897.468.122		37.762.865.768	
+ Công ty CP Cấp nước Long Khánh			165.425.600	
+ Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai	244.109.410		581.795.450	
+ Công ty CP Cấp nước Gia Tân			3.636.364	
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê;				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)				
Trong đó :				
+ Chiết khấu thương mại				
+ Giảm giá hàng bán				
+ Hàng bán bị trả lại	16.845.560	190.982.102	18.670.738	215.178.924
3. Giá vốn hàng bán				
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	128.406.961.546	143.884.118.428	271.788.683.627	262.466.717.567
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	4.722.529.497	14.505.215.674	13.613.171.226	30.937.899.012
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;				
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.				
Cộng	133.129.491.043	158.389.334.102	285.401.854.853	293.404.616.579
4. Doanh thu hoạt động tài chính				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	227.588.205	268.143.019	245.193.998	511.402.902
- Lãi bán các khoản đầu tư;				

- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	4.023.000.000	14.208.972.000	4.023.000.000	14.208.972.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.464.141.948	389.014.743	1.759.339.311	389.014.743
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ các TK có gốc ngoại tệ				
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
Cộng	5.714.730.153	14.866.129.762	6.027.533.309	15.109.389.645
5. Chi phí tài chính	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Lãi tiền vay	19.761.695.770	16.301.593.086	37.086.382.829	28.460.122.481
- Chiết khấu thanh toán	1.553.021.322		2.365.863.787	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn tài chính;				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;			396.489.810	1.416.959.985
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ các TK có gốc ngoại tệ	22.811.058.233	15.396.282.521	29.395.715.575	15.396.282.521
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư				
- Chi phí tài chính khác				
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính				
Cộng	44.125.775.325	31.697.875.607	69.244.452.001	45.273.364.987
6. Thu nhập khác	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		54.545.455		54.545.455
- Lãi do đánh giá lại tài sản;				
- Tiền phạt thu được;				
- Thuế được giảm;	1.224.630.400		1.224.630.400	
- Các khoản khác	1.224.630.400	54.545.455	1.224.630.400	54.545.455
Cộng	1.224.630.400	54.545.455	1.224.630.400	54.545.455
7. Chi phí khác	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và khác				
- Lỗ do đánh giá lại tài sản				
- Các khoản nộp phạt, tiền chậm nộp, nộp theo Kết luận của TT		3.082.739	300.796.058	7.820.070
- Các khoản khác				
Cộng		3.082.739	300.796.058	7.820.070
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	14.771.299.966	21.826.443.402	31.500.689.650	42.188.539.170
- Chi phí nhân viên	4.410.983.321	4.125.945.905	8.346.096.303	6.314.284.413
- Chi phí vật liệu, bao bì	7.084.250.246	6.996.182.194	15.103.236.262	14.154.314.939
- Các khoản chi phí bán hàng khác	3.276.066.399	10.704.315.303	8.052.357.085	21.720.029.758
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	10.927.289.968	11.482.105.817	21.461.884.322	21.964.556.313
- Chi phí nhân viên quản lý	7.783.315.186	6.362.430.157	14.822.719.481	13.320.261.046
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	554.805.670		1.113.232.320	
- Các khoản chi phí QLDN khác	2.589.169.112	5.119.675.660	5.525.932.521	8.644.285.267
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	15.115.212.510	22.041.080.081	33.453.311.279	41.127.010.724
- Chi phí nhân công;	45.532.508.908	40.052.751.436	85.130.115.341	71.605.594.335
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	53.618.434.547	45.254.819.430	106.438.879.799	87.741.622.805
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	24.445.817.166	19.644.059.049	44.487.946.432	38.165.234.836
- Chi phí khác bằng tiền.	20.245.826.422	64.705.193.325	68.678.070.230	114.418.047.592
Cộng	158.957.899.553	191.697.863.321	338.188.323.081	353.057.510.392
<i>Ghi chú:</i> Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.				
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.694.519.299	(88.179.033)	6.266.493.282	7.173.014.618
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thu nhập hiện hành năm nay				
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành				
VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai				
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính ;				
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu				
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu				
- Các giao dịch phi tiền tệ khác				
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:				
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.				
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:				
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	373.548.168.489			
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thương;				
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi; phân loại là nợ phải trả;				
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;				

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

420.301.469.634

IX. Những thông tin khác :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan

Quý II năm nay Quý II năm trước

Thu nhập của Giám đốc công ty

293.285.800 304.584.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1) :
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Thu Cúc

Nguyễn Thu Oanh



Phạm Thị Hồng